

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHO VẬN TÂN CẢNG

BẢO CẤP TẠI CHÍNH
CHO HẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHO VẬN TÂN CƯỜNG

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 36



1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1. Tên của tổ chức tài trợ: ...

2. Địa chỉ của tổ chức tài trợ: ...

3. Ngày bắt đầu hoạt động: ...

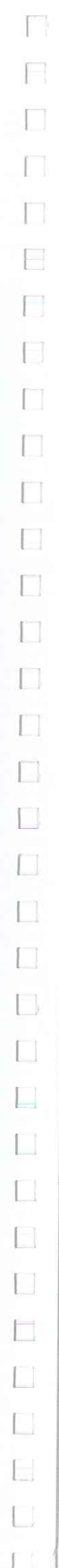
4. Tên của cơ quan chức năng: ...

5. Địa chỉ của cơ quan chức năng: ...

6. Ngày thành lập: ...

7. Tên của cơ quan chức năng: ...

8. Địa chỉ của cơ quan chức năng: ...



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309532497, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 07 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do thay đổi địa chỉ, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó lần thứ 07 vào ngày 01 tháng 3 năm 2021 do thay đổi địa chỉ.

Vốn điều lệ của Công ty: 199.910.200.000 đồng.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 37 423 929
- Fax : 028 37 423 029
- E-mail : khovantancang@saigonnewport.com.vn

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trịnh Văn Mọi	Ủy viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Quang Thảo	Ủy viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Đoàn Phi	Ủy viên	Ngày 01 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Xuân Minh	Ủy viên	Ngày 01 tháng 3 năm 2019

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	Ngày 17 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	Ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Ngày 17 tháng 6 năm 2021

Blank header text in the middle of the page.

Blank paragraph of text.

Blank paragraph of text.

Blank paragraph of text.

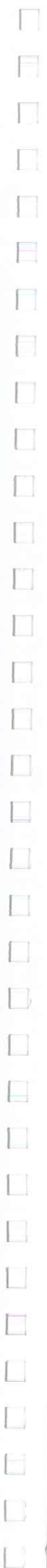
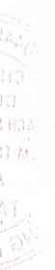
- Blank list item 1
- Blank list item 2
- Blank list item 3
- Blank list item 4

Blank paragraph of text.

Blank paragraph of text.

Blank header 1	Blank header 2	Blank header 3
Blank cell 1	Blank cell 2	Blank cell 3
Blank cell 1	Blank cell 2	Blank cell 3
Blank cell 1	Blank cell 2	Blank cell 3
Blank cell 1	Blank cell 2	Blank cell 3
Blank cell 1	Blank cell 2	Blank cell 3

Blank paragraph of text.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Quang Thảo	Giám đốc	Ngày 01 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Phi	Phó Giám đốc	Ngày 01 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	Ngày 11 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	Ngày 04 tháng 9 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Quang Thảo – Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Quang Thảo

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

315-0
NHÂN
CÔNG TY
EM H
N VÀ T
& C
HÀ N
A - T

11-2011
HAMB
T 03
003
14/11
C. S.
HAMB
T. 4



A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Trung Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn

Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam

Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn

Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam

Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn

Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam

Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



A & C

www.a-c.com.vn

Số: 2.0107/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2897-2020-008-1
Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Phạm Quốc Huy – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 4918-2019-008-1

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

1945

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345.990.329.958	324.140.195.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108.028.733.588	102.801.512.489
1. Tiền	111		32.028.733.588	20.800.507.469
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.000.000.000	82.001.005.020
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.700.000.000	104.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	121.700.000.000	104.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.170.953.894	105.542.202.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85.550.148.721	95.917.654.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.580.180.279	7.318.307.431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.677.389.315	5.112.605.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.636.764.421)	(2.806.365.421)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.543.353.759	3.851.697.098
1. Hàng tồn kho	141	V.7	4.543.353.759	3.851.697.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.547.288.717	7.944.783.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.547.288.717	7.837.945.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	106.837.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

| Page No. | Page No. | Page No. | Page No. |
|----------|----------|----------|----------|
| 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4 | 4 | 4 | 4 |
| 5 | 5 | 5 | 5 |
| 6 | 6 | 6 | 6 |
| 7 | 7 | 7 | 7 |
| 8 | 8 | 8 | 8 |
| 9 | 9 | 9 | 9 |
| 10 | 10 | 10 | 10 |
| 11 | 11 | 11 | 11 |
| 12 | 12 | 12 | 12 |
| 13 | 13 | 13 | 13 |
| 14 | 14 | 14 | 14 |
| 15 | 15 | 15 | 15 |
| 16 | 16 | 16 | 16 |
| 17 | 17 | 17 | 17 |
| 18 | 18 | 18 | 18 |
| 19 | 19 | 19 | 19 |
| 20 | 20 | 20 | 20 |
| 21 | 21 | 21 | 21 |
| 22 | 22 | 22 | 22 |
| 23 | 23 | 23 | 23 |
| 24 | 24 | 24 | 24 |
| 25 | 25 | 25 | 25 |
| 26 | 26 | 26 | 26 |
| 27 | 27 | 27 | 27 |
| 28 | 28 | 28 | 28 |
| 29 | 29 | 29 | 29 |
| 30 | 30 | 30 | 30 |
| 31 | 31 | 31 | 31 |
| 32 | 32 | 32 | 32 |
| 33 | 33 | 33 | 33 |
| 34 | 34 | 34 | 34 |
| 35 | 35 | 35 | 35 |
| 36 | 36 | 36 | 36 |
| 37 | 37 | 37 | 37 |
| 38 | 38 | 38 | 38 |
| 39 | 39 | 39 | 39 |
| 40 | 40 | 40 | 40 |
| 41 | 41 | 41 | 41 |
| 42 | 42 | 42 | 42 |
| 43 | 43 | 43 | 43 |
| 44 | 44 | 44 | 44 |
| 45 | 45 | 45 | 45 |
| 46 | 46 | 46 | 46 |
| 47 | 47 | 47 | 47 |
| 48 | 48 | 48 | 48 |
| 49 | 49 | 49 | 49 |
| 50 | 50 | 50 | 50 |
| 51 | 51 | 51 | 51 |
| 52 | 52 | 52 | 52 |
| 53 | 53 | 53 | 53 |
| 54 | 54 | 54 | 54 |
| 55 | 55 | 55 | 55 |
| 56 | 56 | 56 | 56 |
| 57 | 57 | 57 | 57 |
| 58 | 58 | 58 | 58 |
| 59 | 59 | 59 | 59 |
| 60 | 60 | 60 | 60 |
| 61 | 61 | 61 | 61 |
| 62 | 62 | 62 | 62 |
| 63 | 63 | 63 | 63 |
| 64 | 64 | 64 | 64 |
| 65 | 65 | 65 | 65 |
| 66 | 66 | 66 | 66 |
| 67 | 67 | 67 | 67 |
| 68 | 68 | 68 | 68 |
| 69 | 69 | 69 | 69 |
| 70 | 70 | 70 | 70 |
| 71 | 71 | 71 | 71 |
| 72 | 72 | 72 | 72 |
| 73 | 73 | 73 | 73 |
| 74 | 74 | 74 | 74 |
| 75 | 75 | 75 | 75 |
| 76 | 76 | 76 | 76 |
| 77 | 77 | 77 | 77 |
| 78 | 78 | 78 | 78 |
| 79 | 79 | 79 | 79 |
| 80 | 80 | 80 | 80 |
| 81 | 81 | 81 | 81 |
| 82 | 82 | 82 | 82 |
| 83 | 83 | 83 | 83 |
| 84 | 84 | 84 | 84 |
| 85 | 85 | 85 | 85 |
| 86 | 86 | 86 | 86 |
| 87 | 87 | 87 | 87 |
| 88 | 88 | 88 | 88 |
| 89 | 89 | 89 | 89 |
| 90 | 90 | 90 | 90 |
| 91 | 91 | 91 | 91 |
| 92 | 92 | 92 | 92 |
| 93 | 93 | 93 | 93 |
| 94 | 94 | 94 | 94 |
| 95 | 95 | 95 | 95 |
| 96 | 96 | 96 | 96 |
| 97 | 97 | 97 | 97 |
| 98 | 98 | 98 | 98 |
| 99 | 99 | 99 | 99 |
| 100 | 100 | 100 | 100 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 166.142.434.841 | 189.988.374.094 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 6.755.256.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | 6.755.256.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 122.016.773.364 | 144.727.841.434 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 113.867.299.754 | 137.865.127.127 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 528.228.712.640 | 526.484.634.610 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (414.361.412.886) | (388.619.507.483) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 8.149.473.610 | 6.862.714.307 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 17.569.099.958 | 14.050.975.146 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (9.419.626.348) | (7.188.260.839) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 712.237.403 | 2.168.907.850 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 712.237.403 | 2.168.907.850 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 30.983.913.096 | 28.100.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 28.100.000.000 | 28.100.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 3.600.000.000 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (716.086.904) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.429.510.978 | 8.236.368.810 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 11.407.662.104 | 7.170.722.032 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | 1.021.848.874 | 1.065.646.778 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 512.132.764.799 | 514.128.569.574 |

Table 1. Summary of the study

Table 1. Summary of the study

| Year | Sample Size | Response Rate | Study Design | Key Findings |
|------|-------------|---------------|--------------|---------------------------|
| 2001 | 1000 | 85% | Survey | Initial baseline data |
| 2002 | 1000 | 80% | Survey | Changes in health status |
| 2003 | 1000 | 75% | Survey | Continued monitoring |
| 2004 | 1000 | 70% | Survey | Emerging trends |
| 2005 | 1000 | 65% | Survey | Healthcare access |
| 2006 | 1000 | 60% | Survey | Quality of care |
| 2007 | 1000 | 55% | Survey | Healthcare costs |
| 2008 | 1000 | 50% | Survey | Healthcare equity |
| 2009 | 1000 | 45% | Survey | Healthcare financing |
| 2010 | 1000 | 40% | Survey | Healthcare reform |
| 2011 | 1000 | 35% | Survey | Healthcare performance |
| 2012 | 1000 | 30% | Survey | Healthcare innovation |
| 2013 | 1000 | 25% | Survey | Healthcare sustainability |
| 2014 | 1000 | 20% | Survey | Healthcare future |
| 2015 | 1000 | 15% | Survey | Healthcare challenges |
| 2016 | 1000 | 10% | Survey | Healthcare opportunities |
| 2017 | 1000 | 5% | Survey | Healthcare outlook |
| 2018 | 1000 | 0% | Survey | Healthcare conclusion |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 201.985.676.653 | 214.561.234.900 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 179.209.146.201 | 183.676.409.392 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 74.107.652.264 | 74.533.075.837 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 54.027.000 | 41.375.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 5.022.198.574 | 5.960.770.486 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 42.178.895.121 | 34.012.611.963 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 5.250.244.369 | 7.911.976.548 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 7.851.212.261 | 8.817.607.802 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 4.880.554.090 | 8.077.006.234 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 39.864.362.522 | 44.321.985.522 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22.776.530.452 | 30.884.825.508 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 22.776.530.452 | 30.884.825.508 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

1. The first part of the document is a list of names and addresses. The names are listed in the first column, and the addresses are listed in the second column. The names are:

| Name | Address |
|------------------|----------------------|
| Mr. J. H. Smith | 123 Main St. |
| Mr. W. B. Jones | 456 Elm St. |
| Mr. C. D. Brown | 789 Oak St. |
| Mr. E. F. Green | 101 Pine St. |
| Mr. G. H. White | 202 Cedar St. |
| Mr. I. J. Black | 303 Birch St. |
| Mr. K. L. Gray | 404 Spruce St. |
| Mr. M. N. Blue | 505 Willow St. |
| Mr. O. P. Red | 606 Ash St. |
| Mr. Q. R. Yellow | 707 Hickory St. |
| Mr. S. T. Purple | 808 Walnut St. |
| Mr. U. V. Green | 909 Cherry St. |
| Mr. W. X. Blue | 1010 Peach St. |
| Mr. Y. Z. Red | 1111 Apple St. |
| Mr. A. B. Yellow | 1212 Orange St. |
| Mr. C. D. Purple | 1313 Lemon St. |
| Mr. E. F. Green | 1414 Lime St. |
| Mr. G. H. Blue | 1515 Grape St. |
| Mr. I. J. Red | 1616 Strawberry St. |
| Mr. K. L. Yellow | 1717 Blueberry St. |
| Mr. M. N. Purple | 1818 Raspberry St. |
| Mr. O. P. Green | 1919 Blackberry St. |
| Mr. Q. R. Blue | 2020 Elderberry St. |
| Mr. S. T. Red | 2121 Mulberry St. |
| Mr. U. V. Yellow | 2222 Currant St. |
| Mr. W. X. Purple | 2323 Gooseberry St. |
| Mr. Y. Z. Green | 2424 Raspberry St. |
| Mr. A. B. Blue | 2525 Strawberry St. |
| Mr. C. D. Red | 2626 Blackberry St. |
| Mr. E. F. Yellow | 2727 Elderberry St. |
| Mr. G. H. Purple | 2828 Mulberry St. |
| Mr. I. J. Green | 2929 Currant St. |
| Mr. K. L. Blue | 3030 Gooseberry St. |
| Mr. M. N. Red | 3131 Raspberry St. |
| Mr. O. P. Yellow | 3232 Strawberry St. |
| Mr. Q. R. Purple | 3333 Blackberry St. |
| Mr. S. T. Green | 3434 Elderberry St. |
| Mr. U. V. Blue | 3535 Mulberry St. |
| Mr. W. X. Red | 3636 Currant St. |
| Mr. Y. Z. Yellow | 3737 Gooseberry St. |
| Mr. A. B. Purple | 3838 Raspberry St. |
| Mr. C. D. Green | 3939 Strawberry St. |
| Mr. E. F. Blue | 4040 Blackberry St. |
| Mr. G. H. Red | 4141 Elderberry St. |
| Mr. I. J. Yellow | 4242 Mulberry St. |
| Mr. K. L. Purple | 4343 Currant St. |
| Mr. M. N. Green | 4444 Gooseberry St. |
| Mr. O. P. Blue | 4545 Raspberry St. |
| Mr. Q. R. Red | 4646 Strawberry St. |
| Mr. S. T. Yellow | 4747 Blackberry St. |
| Mr. U. V. Purple | 4848 Elderberry St. |
| Mr. W. X. Green | 4949 Mulberry St. |
| Mr. Y. Z. Blue | 5050 Currant St. |
| Mr. A. B. Red | 5151 Gooseberry St. |
| Mr. C. D. Yellow | 5252 Raspberry St. |
| Mr. E. F. Purple | 5353 Strawberry St. |
| Mr. G. H. Green | 5454 Blackberry St. |
| Mr. I. J. Blue | 5555 Elderberry St. |
| Mr. K. L. Red | 5656 Mulberry St. |
| Mr. M. N. Yellow | 5757 Currant St. |
| Mr. O. P. Purple | 5858 Gooseberry St. |
| Mr. Q. R. Green | 5959 Raspberry St. |
| Mr. S. T. Blue | 6060 Strawberry St. |
| Mr. U. V. Red | 6161 Blackberry St. |
| Mr. W. X. Yellow | 6262 Elderberry St. |
| Mr. Y. Z. Purple | 6363 Mulberry St. |
| Mr. A. B. Green | 6464 Currant St. |
| Mr. C. D. Blue | 6565 Gooseberry St. |
| Mr. E. F. Red | 6666 Raspberry St. |
| Mr. G. H. Yellow | 6767 Strawberry St. |
| Mr. I. J. Purple | 6868 Blackberry St. |
| Mr. K. L. Green | 6969 Elderberry St. |
| Mr. M. N. Blue | 7070 Mulberry St. |
| Mr. O. P. Red | 7171 Currant St. |
| Mr. Q. R. Yellow | 7272 Gooseberry St. |
| Mr. S. T. Purple | 7373 Raspberry St. |
| Mr. U. V. Green | 7474 Strawberry St. |
| Mr. W. X. Blue | 7575 Blackberry St. |
| Mr. Y. Z. Red | 7676 Elderberry St. |
| Mr. A. B. Yellow | 7777 Mulberry St. |
| Mr. C. D. Purple | 7878 Currant St. |
| Mr. E. F. Green | 7979 Gooseberry St. |
| Mr. G. H. Blue | 8080 Raspberry St. |
| Mr. I. J. Red | 8181 Strawberry St. |
| Mr. K. L. Yellow | 8282 Blackberry St. |
| Mr. M. N. Purple | 8383 Elderberry St. |
| Mr. O. P. Green | 8484 Mulberry St. |
| Mr. Q. R. Blue | 8585 Currant St. |
| Mr. S. T. Red | 8686 Gooseberry St. |
| Mr. U. V. Yellow | 8787 Raspberry St. |
| Mr. W. X. Purple | 8888 Strawberry St. |
| Mr. Y. Z. Green | 8989 Blackberry St. |
| Mr. A. B. Blue | 9090 Elderberry St. |
| Mr. C. D. Red | 9191 Mulberry St. |
| Mr. E. F. Yellow | 9292 Currant St. |
| Mr. G. H. Purple | 9393 Gooseberry St. |
| Mr. I. J. Green | 9494 Raspberry St. |
| Mr. K. L. Blue | 9595 Strawberry St. |
| Mr. M. N. Red | 9696 Blackberry St. |
| Mr. O. P. Yellow | 9797 Elderberry St. |
| Mr. Q. R. Purple | 9898 Mulberry St. |
| Mr. S. T. Green | 9999 Currant St. |
| Mr. U. V. Blue | 10000 Gooseberry St. |

2. The second part of the document is a list of names and addresses. The names are listed in the first column, and the addresses are listed in the second column. The names are:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 310.147.088.146 | 299.567.334.674 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 310.147.088.146 | 299.567.334.674 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 199.910.200.000 | 199.910.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 199.910.200.000 | 199.910.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 66.195.499.576 | 58.345.270.229 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 44.041.388.570 | 41.311.864.445 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.329.824.445 | 41.311.864.445 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 42.711.564.125 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 512.132.764.799 | 514.128.569.574 |

Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên



Trần Quang Thảo

Công ty Cổ phần
 Thương mại và Dịch vụ
 Tân Cảng

| STT | Mã hàng | Tên hàng | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------|----------|-------------|----------|---------|------------|
| 1 | 01 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | 02 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 3 | 03 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 4 | 04 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 5 | 05 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 6 | 06 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 7 | 07 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 8 | 08 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 9 | 09 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 10 | 10 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 11 | 11 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 12 | 12 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 13 | 13 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 14 | 14 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 15 | 15 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 16 | 16 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 17 | 17 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 18 | 18 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 19 | 19 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 20 | 20 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 21 | 21 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 22 | 22 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 23 | 23 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 24 | 24 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 25 | 25 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 26 | 26 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 27 | 27 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 28 | 28 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 29 | 29 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 30 | 30 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31 | 31 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 32 | 32 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 33 | 33 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 34 | 34 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 35 | 35 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 36 | 36 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 37 | 37 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 38 | 38 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 39 | 39 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 40 | 40 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 41 | 41 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 42 | 42 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 43 | 43 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 44 | 44 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 45 | 45 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 46 | 46 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 47 | 47 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 48 | 48 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 49 | 49 | ... | ... | ... | ... | ... |
| 50 | 50 | ... | ... | ... | ... | ... |



(Handwritten signature)

 (Handwritten name)

(Handwritten signature)

 (Handwritten name)

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 741.049.405.306 | 659.086.440.843 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 741.049.405.306 | 659.086.440.843 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 569.881.429.010 | 519.141.191.232 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 171.167.976.296 | 139.945.249.611 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 12.874.291.491 | 13.488.591.624 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.215.478.495 | 3.957.542.725 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 3.094.295.708 | 3.837.424.978 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 18.319.887.774 | 9.058.384.294 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 59.104.376.497 | 49.521.132.132 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 102.402.525.021 | 90.896.782.084 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 795.260.110 | 554.664.629 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 963.316.127 | 636.279.385 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (168.056.017) | (81.614.756) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 102.234.469.004 | 90.815.167.328 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | 23.688.377.628 | 20.464.337.452 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.9 | 43.797.904 | (399.262.712) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>78.502.293.472</u> | <u>70.750.092.588</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | - | - |

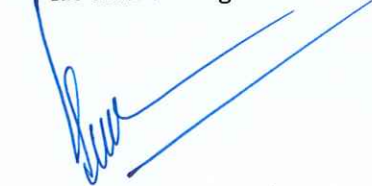
Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo

PHƯƠNG ANH
 HỌ TÊN: PHƯƠNG ANH
 SỐ QUÂN: 123456789

| STT | Mã hàng | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tổng giá | Mô tả |
|-----|---------|-------------|----------|---------|----------|---------------|
| 01 | 001 | kg | 10 | 1000 | 10000 | Loại gạo ngon |
| 02 | 002 | kg | 5 | 2000 | 10000 | Loại gạo ngon |
| 03 | 003 | kg | 15 | 500 | 7500 | Loại gạo ngon |
| 04 | 004 | kg | 20 | 300 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 05 | 005 | kg | 30 | 200 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 06 | 006 | kg | 40 | 150 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 07 | 007 | kg | 50 | 120 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 08 | 008 | kg | 60 | 100 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 09 | 009 | kg | 70 | 85 | 5950 | Loại gạo ngon |
| 10 | 010 | kg | 80 | 75 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 11 | 011 | kg | 90 | 66 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 12 | 012 | kg | 100 | 60 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 13 | 013 | kg | 110 | 54 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 14 | 014 | kg | 120 | 50 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 15 | 015 | kg | 130 | 46 | 5980 | Loại gạo ngon |
| 16 | 016 | kg | 140 | 43 | 6020 | Loại gạo ngon |
| 17 | 017 | kg | 150 | 40 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 18 | 018 | kg | 160 | 37 | 5920 | Loại gạo ngon |
| 19 | 019 | kg | 170 | 35 | 5950 | Loại gạo ngon |
| 20 | 020 | kg | 180 | 33 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 21 | 021 | kg | 190 | 31 | 5890 | Loại gạo ngon |
| 22 | 022 | kg | 200 | 30 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 23 | 023 | kg | 210 | 28 | 5880 | Loại gạo ngon |
| 24 | 024 | kg | 220 | 27 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 25 | 025 | kg | 230 | 26 | 5970 | Loại gạo ngon |
| 26 | 026 | kg | 240 | 25 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 27 | 027 | kg | 250 | 24 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 28 | 028 | kg | 260 | 23 | 5980 | Loại gạo ngon |
| 29 | 029 | kg | 270 | 22 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 30 | 030 | kg | 280 | 21 | 5880 | Loại gạo ngon |
| 31 | 031 | kg | 290 | 20 | 5800 | Loại gạo ngon |
| 32 | 032 | kg | 300 | 20 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 33 | 033 | kg | 310 | 19 | 5890 | Loại gạo ngon |
| 34 | 034 | kg | 320 | 18 | 5760 | Loại gạo ngon |
| 35 | 035 | kg | 330 | 18 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 36 | 036 | kg | 340 | 17 | 5780 | Loại gạo ngon |
| 37 | 037 | kg | 350 | 17 | 5950 | Loại gạo ngon |
| 38 | 038 | kg | 360 | 16 | 5760 | Loại gạo ngon |
| 39 | 039 | kg | 370 | 16 | 5920 | Loại gạo ngon |
| 40 | 040 | kg | 380 | 15 | 5700 | Loại gạo ngon |
| 41 | 041 | kg | 390 | 15 | 5850 | Loại gạo ngon |
| 42 | 042 | kg | 400 | 15 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 43 | 043 | kg | 410 | 14 | 5740 | Loại gạo ngon |
| 44 | 044 | kg | 420 | 14 | 5880 | Loại gạo ngon |
| 45 | 045 | kg | 430 | 14 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 46 | 046 | kg | 440 | 13 | 5720 | Loại gạo ngon |
| 47 | 047 | kg | 450 | 13 | 5850 | Loại gạo ngon |
| 48 | 048 | kg | 460 | 13 | 5980 | Loại gạo ngon |
| 49 | 049 | kg | 470 | 12 | 5640 | Loại gạo ngon |
| 50 | 050 | kg | 480 | 12 | 5760 | Loại gạo ngon |
| 51 | 051 | kg | 490 | 12 | 5880 | Loại gạo ngon |
| 52 | 052 | kg | 500 | 12 | 6000 | Loại gạo ngon |
| 53 | 053 | kg | 510 | 11 | 5610 | Loại gạo ngon |
| 54 | 054 | kg | 520 | 11 | 5720 | Loại gạo ngon |
| 55 | 055 | kg | 530 | 11 | 5830 | Loại gạo ngon |
| 56 | 056 | kg | 540 | 11 | 5940 | Loại gạo ngon |
| 57 | 057 | kg | 550 | 10 | 5500 | Loại gạo ngon |
| 58 | 058 | kg | 560 | 10 | 5600 | Loại gạo ngon |
| 59 | 059 | kg | 570 | 10 | 5700 | Loại gạo ngon |
| 60 | 060 | kg | 580 | 10 | 5800 | Loại gạo ngon |
| 61 | 061 | kg | 590 | 9 | 5310 | Loại gạo ngon |
| 62 | 062 | kg | 600 | 9 | 5400 | Loại gạo ngon |
| 63 | 063 | kg | 610 | 9 | 5500 | Loại gạo ngon |
| 64 | 064 | kg | 620 | 9 | 5600 | Loại gạo ngon |
| 65 | 065 | kg | 630 | 9 | 5700 | Loại gạo ngon |
| 66 | 066 | kg | 640 | 9 | 5800 | Loại gạo ngon |
| 67 | 067 | kg | 650 | 8 | 5200 | Loại gạo ngon |
| 68 | 068 | kg | 660 | 8 | 5300 | Loại gạo ngon |
| 69 | 069 | kg | 670 | 8 | 5400 | Loại gạo ngon |
| 70 | 070 | kg | 680 | 8 | 5500 | Loại gạo ngon |
| 71 | 071 | kg | 690 | 8 | 5600 | Loại gạo ngon |
| 72 | 072 | kg | 700 | 8 | 5700 | Loại gạo ngon |
| 73 | 073 | kg | 710 | 7 | 4970 | Loại gạo ngon |
| 74 | 074 | kg | 720 | 7 | 5040 | Loại gạo ngon |
| 75 | 075 | kg | 730 | 7 | 5110 | Loại gạo ngon |
| 76 | 076 | kg | 740 | 7 | 5180 | Loại gạo ngon |
| 77 | 077 | kg | 750 | 7 | 5250 | Loại gạo ngon |
| 78 | 078 | kg | 760 | 7 | 5320 | Loại gạo ngon |
| 79 | 079 | kg | 770 | 7 | 5390 | Loại gạo ngon |
| 80 | 080 | kg | 780 | 7 | 5460 | Loại gạo ngon |
| 81 | 081 | kg | 790 | 6 | 4740 | Loại gạo ngon |
| 82 | 082 | kg | 800 | 6 | 4800 | Loại gạo ngon |
| 83 | 083 | kg | 810 | 6 | 4860 | Loại gạo ngon |
| 84 | 084 | kg | 820 | 6 | 4920 | Loại gạo ngon |
| 85 | 085 | kg | 830 | 6 | 4980 | Loại gạo ngon |
| 86 | 086 | kg | 840 | 6 | 5040 | Loại gạo ngon |
| 87 | 087 | kg | 850 | 6 | 5100 | Loại gạo ngon |
| 88 | 088 | kg | 860 | 6 | 5160 | Loại gạo ngon |
| 89 | 089 | kg | 870 | 5 | 4275 | Loại gạo ngon |
| 90 | 090 | kg | 880 | 5 | 4320 | Loại gạo ngon |
| 91 | 091 | kg | 890 | 5 | 4365 | Loại gạo ngon |
| 92 | 092 | kg | 900 | 5 | 4410 | Loại gạo ngon |
| 93 | 093 | kg | 910 | 5 | 4455 | Loại gạo ngon |
| 94 | 094 | kg | 920 | 5 | 4500 | Loại gạo ngon |
| 95 | 095 | kg | 930 | 5 | 4545 | Loại gạo ngon |
| 96 | 096 | kg | 940 | 5 | 4590 | Loại gạo ngon |
| 97 | 097 | kg | 950 | 4 | 3800 | Loại gạo ngon |
| 98 | 098 | kg | 960 | 4 | 3840 | Loại gạo ngon |
| 99 | 099 | kg | 970 | 4 | 3880 | Loại gạo ngon |
| 100 | 100 | kg | 980 | 4 | 3920 | Loại gạo ngon |
| 101 | 101 | kg | 990 | 4 | 3960 | Loại gạo ngon |
| 102 | 102 | kg | 1000 | 4 | 4000 | Loại gạo ngon |



KHO VẠN TÂN CANG
 100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
 Mã số thuế: 0312345678

KHO VẠN TÂN CANG
 100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
 Mã số thuế: 0312345678

Số tài khoản: 03123456789

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 102.234.469.004 | 90.815.167.328 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VI.11 | 29.049.803.266 | 34.598.357.871 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 546.485.904 | (243.412.483) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.4 | 319.691.124 | 23.445.015 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (12.396.329.503) | (13.394.272.633) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 3.094.295.708 | 3.837.424.978 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 122.848.415.503 | 115.636.710.076 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 20.947.719.182 | 15.597.796.299 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (691.656.661) | (1.298.402.949) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 5.613.440.445 | (13.713.038.234) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (5.946.283.121) | (4.496.179.095) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.094.295.708) | (3.837.424.978) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (25.965.404.205) | (20.359.929.690) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.18 | 62.000.000 | 74.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18 | (32.460.123.000) | (21.892.743.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 81.313.812.435 | 65.710.788.429 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (14.740.712.843) | (28.819.179.898) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (72.700.000.000) | (70.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 55.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.600.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.707.650.045 | 13.284.795.927 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (24.333.062.798) | (54.534.383.971) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.17 | 7.400.000.000 | 17.160.701.632 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.17 | (18.704.747.200) | (25.628.288.636) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (40.122.387.600) | (51.474.438.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (51.427.134.800) | (59.942.025.004) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 5.553.614.837 | (48.765.620.546) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 102.801.512.489 | 151.581.790.994 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (326.393.738) | (14.657.959) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 108.028.733.588 | 102.801.512.489 |

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

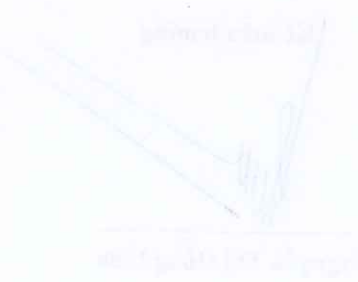
Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Trần Quang Thảo

| ST. NO. | DESCRIPTION | AMOUNT | CUR. | DATE |
|---------|-------------|--------|------|------|
| 1 | ... | ... | ... | ... |
| 2 | ... | ... | ... | ... |
| 3 | ... | ... | ... | ... |
| 4 | ... | ... | ... | ... |
| 5 | ... | ... | ... | ... |
| 6 | ... | ... | ... | ... |
| 7 | ... | ... | ... | ... |
| 8 | ... | ... | ... | ... |
| 9 | ... | ... | ... | ... |
| 10 | ... | ... | ... | ... |
| 11 | ... | ... | ... | ... |
| 12 | ... | ... | ... | ... |
| 13 | ... | ... | ... | ... |
| 14 | ... | ... | ... | ... |
| 15 | ... | ... | ... | ... |
| 16 | ... | ... | ... | ... |
| 17 | ... | ... | ... | ... |
| 18 | ... | ... | ... | ... |
| 19 | ... | ... | ... | ... |
| 20 | ... | ... | ... | ... |
| 21 | ... | ... | ... | ... |
| 22 | ... | ... | ... | ... |
| 23 | ... | ... | ... | ... |
| 24 | ... | ... | ... | ... |
| 25 | ... | ... | ... | ... |
| 26 | ... | ... | ... | ... |
| 27 | ... | ... | ... | ... |
| 28 | ... | ... | ... | ... |
| 29 | ... | ... | ... | ... |
| 30 | ... | ... | ... | ... |
| 31 | ... | ... | ... | ... |
| 32 | ... | ... | ... | ... |
| 33 | ... | ... | ... | ... |
| 34 | ... | ... | ... | ... |
| 35 | ... | ... | ... | ... |
| 36 | ... | ... | ... | ... |
| 37 | ... | ... | ... | ... |
| 38 | ... | ... | ... | ... |
| 39 | ... | ... | ... | ... |
| 40 | ... | ... | ... | ... |
| 41 | ... | ... | ... | ... |
| 42 | ... | ... | ... | ... |
| 43 | ... | ... | ... | ... |
| 44 | ... | ... | ... | ... |
| 45 | ... | ... | ... | ... |
| 46 | ... | ... | ... | ... |
| 47 | ... | ... | ... | ... |
| 48 | ... | ... | ... | ... |
| 49 | ... | ... | ... | ... |
| 50 | ... | ... | ... | ... |
| 51 | ... | ... | ... | ... |
| 52 | ... | ... | ... | ... |
| 53 | ... | ... | ... | ... |
| 54 | ... | ... | ... | ... |
| 55 | ... | ... | ... | ... |
| 56 | ... | ... | ... | ... |
| 57 | ... | ... | ... | ... |
| 58 | ... | ... | ... | ... |
| 59 | ... | ... | ... | ... |
| 60 | ... | ... | ... | ... |
| 61 | ... | ... | ... | ... |
| 62 | ... | ... | ... | ... |
| 63 | ... | ... | ... | ... |
| 64 | ... | ... | ... | ... |
| 65 | ... | ... | ... | ... |
| 66 | ... | ... | ... | ... |
| 67 | ... | ... | ... | ... |
| 68 | ... | ... | ... | ... |
| 69 | ... | ... | ... | ... |
| 70 | ... | ... | ... | ... |
| 71 | ... | ... | ... | ... |
| 72 | ... | ... | ... | ... |
| 73 | ... | ... | ... | ... |
| 74 | ... | ... | ... | ... |
| 75 | ... | ... | ... | ... |
| 76 | ... | ... | ... | ... |
| 77 | ... | ... | ... | ... |
| 78 | ... | ... | ... | ... |
| 79 | ... | ... | ... | ... |
| 80 | ... | ... | ... | ... |
| 81 | ... | ... | ... | ... |
| 82 | ... | ... | ... | ... |
| 83 | ... | ... | ... | ... |
| 84 | ... | ... | ... | ... |
| 85 | ... | ... | ... | ... |
| 86 | ... | ... | ... | ... |
| 87 | ... | ... | ... | ... |
| 88 | ... | ... | ... | ... |
| 89 | ... | ... | ... | ... |
| 90 | ... | ... | ... | ... |
| 91 | ... | ... | ... | ... |
| 92 | ... | ... | ... | ... |
| 93 | ... | ... | ... | ... |
| 94 | ... | ... | ... | ... |
| 95 | ... | ... | ... | ... |
| 96 | ... | ... | ... | ... |
| 97 | ... | ... | ... | ... |
| 98 | ... | ... | ... | ... |
| 99 | ... | ... | ... | ... |
| 100 | ... | ... | ... | ... |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------|--|---|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói. | 57,50% | 57,50% | 57,50% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. | 51,00% | 51,00% | 51,00% |

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có trụ sở chính tại 9B Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36,00%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

Project Name

1. Introduction

2. Objectives

3. Scope

4. Methodology

5. Results

6. Conclusion

| Item | Description | Quantity | Unit Price | Total Price |
|------|-------------|----------|------------|-------------|
| 1 | Material A | 100 | 5.00 | 500.00 |
| 2 | Material B | 200 | 3.00 | 600.00 |
| 3 | Material C | 50 | 10.00 | 500.00 |
| 4 | Material D | 150 | 4.00 | 600.00 |
| 5 | Material E | 300 | 2.00 | 600.00 |
| 6 | Material F | 100 | 6.00 | 600.00 |
| 7 | Material G | 250 | 2.50 | 625.00 |
| 8 | Material H | 120 | 5.00 | 600.00 |
| 9 | Material I | 180 | 3.50 | 630.00 |
| 10 | Material J | 90 | 7.00 | 630.00 |

7. Appendix

8. References

9. Acknowledgments

10. Contact Information

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 447 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 453 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

1. The first part of the document is the introduction. It contains the title, the author's name, and the date of writing. It also includes a brief overview of the main points of the document.

2. THE MAIN PART OF THE DOCUMENT

1. The first part of the main section is the first paragraph. It discusses the importance of the topic and the objectives of the study.

2. The second part of the main section is the second paragraph. It provides a detailed analysis of the data and the results of the study.

3. CONCLUSION AND RECOMMENDATIONS

1. The first part of the conclusion is the first paragraph. It summarizes the main findings of the study and the implications of the results.

2. The second part of the conclusion is the second paragraph. It provides recommendations for future research and practical applications of the findings.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

The first part of the course is devoted to a study of the foundations of political theory. We begin with a discussion of the classical theories of Plato and Aristotle, and then move on to the medieval and modern theories of Thomas Aquinas, John Locke, and Immanuel Kant. The second part of the course is devoted to a study of the theories of the French Revolution and the Enlightenment. We begin with a discussion of the theories of Jean-Jacques Rousseau and Jean-Paul Sartre, and then move on to the theories of Karl Marx and Friedrich Engels. The third part of the course is devoted to a study of the theories of the 20th century. We begin with a discussion of the theories of Max Weber and Hannah Arendt, and then move on to the theories of Jürgen Habermas and Jürgen Habermas.

2. THE THEORY OF THE FRENCH REVOLUTION

The French Revolution was a major event in the history of the world. It was a time of great change and upheaval. The revolutionaries sought to create a new society based on the principles of liberty, equality, and fraternity. The revolutionaries were inspired by the ideas of the Enlightenment, and they sought to put these ideas into practice. The revolutionaries were also inspired by the ideas of Rousseau, who had argued that the social contract is the basis of political authority. The revolutionaries sought to create a new social contract, one that would be based on the principles of liberty, equality, and fraternity.

3. THE THEORY OF THE ENLIGHTENMENT

The Enlightenment was a period of intellectual and cultural change in the 17th and 18th centuries. The Enlightenment was a time of great discovery and innovation. The Enlightenment thinkers sought to understand the world through reason and science. They sought to challenge the authority of the church and the state. The Enlightenment thinkers were inspired by the ideas of Descartes, who had argued that the only certainty is the fact of one's own existence. The Enlightenment thinkers sought to create a new world, one that would be based on the principles of reason and science.

4. THE THEORY OF THE 20TH CENTURY

The 20th century has been a time of great change and upheaval. The world has been shaped by the ideas of the Enlightenment, the French Revolution, and the 20th century. The 20th century has been a time of great discovery and innovation. The 20th century thinkers sought to understand the world through reason and science. They sought to challenge the authority of the church and the state. The 20th century thinkers were inspired by the ideas of Descartes, who had argued that the only certainty is the fact of one's own existence. The 20th century thinkers sought to create a new world, one that would be based on the principles of reason and science.

5. THE THEORY OF THE FUTURE

The future is a time of great change and upheaval. The world is being shaped by the ideas of the Enlightenment, the French Revolution, and the 20th century. The future is a time of great discovery and innovation. The future thinkers sought to understand the world through reason and science. They sought to challenge the authority of the church and the state. The future thinkers were inspired by the ideas of Descartes, who had argued that the only certainty is the fact of one's own existence. The future thinkers sought to create a new world, one that would be based on the principles of reason and science.

100
101
102
103
104
105
106
107
108

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

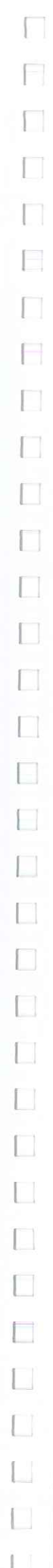
Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text.

Blank line of text at the bottom of the page.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 12 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,



Blank text area in the upper middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.



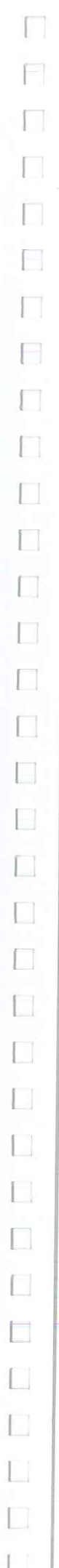
Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.

Blank text area in the middle section.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

PHYSICAL CHEMISTRY

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Handwritten text block, likely the beginning of a paragraph or section.

Handwritten text block, continuing the content from the previous section.

- Handwritten bullet point
- Handwritten bullet point
- Handwritten bullet point
- Handwritten bullet point

Handwritten text block, possibly a sub-section or a specific point.

Handwritten text block, continuing the main body of text.

Handwritten text block, possibly a transition or a new section.

Handwritten text block, continuing the main body of text.

Handwritten text block, possibly a conclusion or a final note.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

1. The first part of the course will focus on the foundations of political theory, including the works of Aristotle, Plato, and the medieval and early modern political theorists.

2. The second part of the course will focus on the works of the Enlightenment political theorists, including Locke, Montesquieu, and Rousseau.

3. The third part of the course will focus on the works of the 19th and 20th century political theorists, including Mill, Rawls, and Nozick.

4. The fourth part of the course will focus on contemporary political theory, including the works of Rawls, Nozick, and others.

5. The fifth part of the course will focus on the application of political theory to contemporary political issues, including the works of Rawls, Nozick, and others.

6. The sixth part of the course will focus on the application of political theory to contemporary political issues, including the works of Rawls, Nozick, and others.

7. The seventh part of the course will focus on the application of political theory to contemporary political issues, including the works of Rawls, Nozick, and others.

8. The eighth part of the course will focus on the application of political theory to contemporary political issues, including the works of Rawls, Nozick, and others.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 932.510.205 | 262.990.801 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31.096.223.383 | 20.537.516.668 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 76.000.000.000 | 82.001.005.020 |
| Cộng | 108.028.733.588 | 102.801.512.489 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng lãi, suất từ 4,9% – 8,00%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 28.100.000.000 | | 28.100.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾ | 23.000.000.000 | | 23.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾ | 5.100.000.000 | | 5.100.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 3.600.000.000 | (716.086.904) | - | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Express ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 3.600.000.000 | (716.086.904) | - | - |
| Cộng | 31.700.000.000 | (716.086.904) | 28.100.000.000 | - |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái có vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND, sở hữu 2.300.000 cổ phần tương đương 57,50% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực có vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 5.100.000.000 VND, sở hữu 510.000 cổ phần tương đương 51% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316787129 ngày 02 tháng 04 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Express 3.600.000.000 VND, sở hữu 360.000 cổ phần tương đương 36% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 14.400.000.000 VND.

1. The first part of the document is a letter from the author to the editor. It discusses the author's motivation for writing the paper and the main findings. The author states that the research was conducted over a period of six months and involved a large number of participants. The results show a significant correlation between the variables studied, which is consistent with previous research in the field. The author concludes that the findings have important implications for the theory and practice of the subject.

2. The second part of the document is a detailed description of the methodology used in the study. It includes information about the participants, the procedures, and the data collection methods. The author explains that the study was a longitudinal design, with data collected at three different time points. The participants were recruited from a university and were given informed consent before participating. The data were analyzed using statistical software, and the results are presented in the following section.

3. The third part of the document is a discussion of the results and their implications. The author interprets the findings in the context of existing literature and discusses the strengths and limitations of the study. The author suggests that the results support the hypothesis that the variables are related, and that this relationship may be influenced by various factors. The author also acknowledges the limitations of the study, such as the use of a convenience sample and the lack of experimental control. Finally, the author provides suggestions for future research and concludes the paper.

4. The fourth part of the document is a conclusion. The author summarizes the main findings of the study and reiterates the importance of the research. The author states that the study has contributed to the understanding of the relationship between the variables and has provided valuable insights into the underlying mechanisms. The author expresses hope that the findings will be useful to other researchers and practitioners in the field.

5. The fifth part of the document is a list of references. The author cites a number of relevant works in the field, including books, journal articles, and conference proceedings. The references are listed in alphabetical order and provide a comprehensive overview of the literature that informed the study.

6. The sixth part of the document is a list of appendices. The author includes several appendices that provide additional information about the study, such as the questionnaire used, the data analysis scripts, and the raw data. These appendices are available to readers who are interested in the details of the study.

7. The seventh part of the document is a list of acknowledgments. The author thanks the editor and reviewers for their helpful comments and suggestions. The author also thanks the participants for their time and effort in completing the study. Finally, the author thanks the funding agency for their support of the research.

8. The eighth part of the document is a list of footnotes. The author includes several footnotes that provide additional information about the study, such as the author's contact information and the date of the study. These footnotes are included to provide readers with more context and to ensure the accuracy of the information.

9. The ninth part of the document is a list of page numbers. The author provides a list of page numbers for each section of the document, which is useful for readers who are looking for specific information. The page numbers are listed in the following order: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty liên kết (Công ty Cổ phần Tân Cảng Express) mới đi vào hoạt động và đang có hoạt động kinh doanh lỗ trong năm.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty con | 15.870.251.123 | 2.256.810.749 |
| Sử dụng dịch vụ của Công ty con | 90.937.862.286 | 80.101.151.069 |
| Cổ tức nhận được từ Công ty con | 3.450.000.000 | 4.255.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty con | 1.061.942.993 | 1.049.200.142 |
| Cho Công ty con thuê đất | 7.271.712.000 | 7.271.712.000 |
| Sử dụng dịch vụ của Công ty con | 5.703.482.007 | 5.326.393.153 |
| Mua nhiên liệu của Công ty con | 8.949.071.391 | 4.467.633.600 |
| Cổ tức nhận được từ Công ty con | 1.275.000.000 | 1.275.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Express | | |
| Góp vốn vào Công ty liên kết | 3.600.000.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 44.000.000 | - |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 53.796.941.219 | 65.920.696.716 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 35.460.191.821 | 52.026.968.640 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | 11.762.460.830 | 1.996.779.842 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | 3.501.368.868 | 4.926.570.334 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình | 34.190.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 491.132.000 | 416.091.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 136.012.500 | 118.533.700 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | 2.411.585.200 | 6.435.753.200 |
| Phải thu các khách hàng khác | 31.753.207.502 | 29.996.958.169 |
| Cộng | 85.550.148.721 | 95.917.654.885 |

Section 1: Introduction

This document is a report on the progress of the project...

The project has been completed successfully...

The following table shows the results of the experiment...

| Time (min) | Temperature (°C) | Pressure (kPa) |
|------------|------------------|----------------|
| 0 | 20.0 | 101.3 |
| 10 | 25.0 | 101.3 |
| 20 | 30.0 | 101.3 |
| 30 | 35.0 | 101.3 |
| 40 | 40.0 | 101.3 |
| 50 | 45.0 | 101.3 |
| 60 | 50.0 | 101.3 |
| 70 | 55.0 | 101.3 |
| 80 | 60.0 | 101.3 |
| 90 | 65.0 | 101.3 |
| 100 | 70.0 | 101.3 |

The data indicates a linear relationship between time and temperature...

The slope of the line is 0.5 °C/min, indicating a constant rate of heating...

The pressure remains constant throughout the experiment...

The experiment was conducted under standard conditions...

The results are consistent with the theoretical model...

The experiment was repeated three times to ensure accuracy...

The average values are shown in the table above...

The error margin is within 5% of the theoretical values...

The project was completed on schedule and within budget...

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i> | 1.755.539.280 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 1.755.539.280 | - |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 10.824.640.999 | 7.318.307.431 |
| Công ty TNHH Hiệp Lực | 6.755.255.999 | 6.755.256.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico | 2.068.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Á Long | 1.524.400.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 476.985.000 | 563.051.431 |
| Cộng | 12.580.180.279 | 7.318.307.431 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 1.539.094.885 | - | 1.622.957.976 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – thu chi hộ nâng hạ | 1.539.094.885 | - | 1.622.957.976 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 5.138.294.430 | - | 3.489.647.544 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.069.060.276 | - | 1.380.380.818 | - |
| Tạm ứng | 1.296.127.516 | - | 774.356.527 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 136.700.000 | - |
| Các khoản chi hộ | 1.685.930.534 | - | 1.156.476.204 | - |
| Các khoản phải thu khác | 87.176.104 | - | 41.733.995 | - |
| Cộng | 6.677.389.315 | - | 5.112.605.520 | - |

6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

| | Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu | Trên 3 năm | 441.997.000 | (441.997.000) | 516.997.000 | (516.997.000) |
| Công ty TNHH Innopack Việt Nam | Trên 3 năm | 1.565.679.417 | (1.565.679.417) | 1.565.679.417 | (1.565.679.417) |
| Công ty TNHH TMDV Giao nhận Vận tải Haco | Trên 3 năm | 125.997.000 | (125.997.000) | 207.813.000 | (207.813.000) |
| Công ty Cổ phần Thương mại MDK | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 223.920.000 | (156.744.000) | 273.920.000 | (136.960.000) |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 346.347.004 | (346.347.004) | 402.694.004 | (378.916.004) |
| Cộng | | 2.703.940.421 | (2.636.764.421) | 2.967.103.421 | (2.806.365.421) |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.806.365.421 | 3.049.777.904 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 42.209.000 | 186.538.600 |
| Hoàn nhập dự phòng | (211.810.000) | (429.951.083) |
| Số cuối năm | 2.636.764.421 | 2.806.365.421 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.327.493.050 | 3.676.694.609 |
| Công cụ, dụng cụ | 215.860.709 | 175.002.489 |
| Cộng | <u>4.543.353.759</u> | <u>3.851.697.098</u> |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.602.368.038 | 2.893.762.747 |
| Chi phí bảo hiểm | 4.090.882.262 | 4.241.900.276 |
| Chi phí sửa chữa | 3.559.816.101 | 127.643.999 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 294.222.316 | 574.638.646 |
| Cộng | <u>9.547.288.717</u> | <u>7.837.945.668</u> |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 690.172.372 | 1.166.338.621 |
| Chi phí sửa chữa | 7.570.695.677 | 5.282.694.025 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.146.794.055 | 721.689.386 |
| Cộng | <u>11.407.662.104</u> | <u>7.170.722.032</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 169.719.335.860 | 184.882.469.766 | 109.329.138.257 | 4.794.825.743 | 57.758.864.984 | 526.484.634.610 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | 161.100.000 | 161.100.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.941.866.452 | - | - | - | 717.643.932 | 2.659.510.384 |
| Thanh lý nhượng bán | - | (928.955.354) | - | - | (147.577.000) | (1.076.532.354) |
| Số cuối năm | 171.661.202.312 | 183.953.514.412 | 109.329.138.257 | 4.794.825.743 | 58.490.031.916 | 528.228.712.640 |

Trong đó:

| | | | | | | |
|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 48.052.871.723 | 96.857.627.044 | 90.975.386.935 | 4.617.935.743 | 26.221.489.524 | 266.725.310.969 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Giá trị hao mòn

| | | | | | | |
|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 81.745.280.292 | 152.157.741.370 | 103.846.982.194 | 4.676.899.067 | 46.192.604.560 | 388.619.507.483 |
| Khấu hao trong năm | 8.407.787.667 | 11.045.945.755 | 3.443.696.004 | 48.056.670 | 3.872.951.661 | 26.818.437.757 |
| Thanh lý nhượng bán | - | (928.955.354) | - | - | (147.577.000) | (1.076.532.354) |
| Số cuối năm | 90.153.067.959 | 162.274.731.771 | 107.290.678.198 | 4.724.955.737 | 49.917.979.221 | 414.361.412.886 |

Giá trị còn lại

| | | | | | | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 87.974.055.568 | 32.724.728.396 | 5.482.156.063 | 117.926.676 | 11.566.260.424 | 137.865.127.127 |
| Số cuối năm | 81.508.134.353 | 21.678.782.641 | 2.038.460.059 | 69.870.006 | 8.572.052.695 | 113.867.299.754 |

Trong đó:

| | | | | | | |
|-----------------------|---|---|---|---|---|---|
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 32.110.310.620 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Thủ Thiêm và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Account No: [Illegible] Branch: [Illegible] Date: [Illegible]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Giá trị hao mòn</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 14.050.975.146 | (7.188.260.839) | 6.862.714.307 |
| Mua trong năm | 3.518.124.812 | - | 3.518.124.812 |
| Khấu hao trong năm | - | (2.231.365.509) | (2.231.365.509) |
| Số cuối năm | 17.569.099.958 | (9.419.626.348) | 8.149.473.610 |

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 3.679.224.812 | (3.679.224.812) | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 2.168.907.850 | 1.202.839.937 | (2.659.510.384) | 712.237.403 |
| Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái | 2.061.680.577 | - | (1.607.558.425) | 454.122.152 |
| Công trình kho CFS 01 | 107.227.273 | 944.724.686 | (1.051.951.959) | - |
| Dự án 3,2ha Phú Hữu | - | 51.412.844 | - | 51.412.844 |
| Chi phí lập báo cáo KTKT công trình mái Canopy kho 2,3 GD2 | - | 206.702.407 | - | 206.702.407 |
| Cộng | 2.168.907.850 | 4.882.064.749 | (6.338.735.196) | 712.237.403 |

Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ (cùng kỳ năm trước là 51.218.461 VND).

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.065.646.778 | 666.384.066 |
| Phát sinh trong năm | 1.021.848.874 | 1.065.646.778 |
| Hoàn nhập trong năm | (1.065.646.778) | (666.384.066) |
| Số cuối năm | 1.021.848.874 | 1.065.646.778 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

| STT | Tên chi phí | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-----------------------------------|-------------|----------|---------|------------|
| 1 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | | | | |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | | |
| 3 | Chi phí sản xuất chung | | | | |
| 4 | Chi phí bán hàng | | | | |
| 5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| 6 | Giá thành sản phẩm | | | | |

| STT | Tên chi phí | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-----------------------------------|-------------|----------|---------|------------|
| 1 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | | | | |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | | |
| 3 | Chi phí sản xuất chung | | | | |
| 4 | Chi phí bán hàng | | | | |
| 5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| 6 | Giá thành sản phẩm | | | | |

Đơn vị tính: VNĐ

Kính gửi Quý khách hàng,
Chúng tôi xin cảm ơn sự quan tâm và ủng hộ của Quý khách hàng đối với sản phẩm của chúng tôi.

| STT | Tên chi phí | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-----------------------------------|-------------|----------|---------|------------|
| 1 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | | | | |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | | |
| 3 | Chi phí sản xuất chung | | | | |
| 4 | Chi phí bán hàng | | | | |
| 5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| 6 | Giá thành sản phẩm | | | | |

Đơn vị tính: VNĐ

CÔNG TY TNHH
 SẢN XUẤT VÀ
 THƯƠNG MẠI
 VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 46.565.923.885 | 39.796.643.759 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 1.008.978.894 | 1.935.651.127 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | 1.559.078.440 | 1.355.611.478 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | 30.375.773.343 | 21.551.060.329 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 6.357.138.187 | 5.596.806.789 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 3.795.342.478 | 6.437.293.746 |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC | 316.850.000 | 106.733.500 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 30.299.400 | 49.784.725 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 539.672.598 | 277.277.540 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 1.224.152.321 | 928.373.129 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung | - | 3.374.800 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 299.763.720 | 354.286.350 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước | 49.137.840 | 38.085.300 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương | - | 103.280.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 582.089.452 | 1.036.972.946 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | - | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | 19.452.000 | 19.452.000 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép | - | 2.600.000 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái | 408.195.212 | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 27.541.728.379 | 34.736.432.078 |
| Cộng | 74.107.652.264 | 74.533.075.837 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 26.638.525.734 | (25.339.830.664) | 1.298.695.070 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.740.906.961 | 23.688.377.628 | (25.965.404.205) | 2.463.880.384 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.219.863.525 | 7.638.689.645 | (7.598.930.050) | 1.259.623.120 |
| Lệ phí môn bài | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| Các loại thuế khác | - | 71.724.568 | (71.724.568) | - |
| Cộng | 5.960.770.486 | 58.041.317.575 | (58.979.889.487) | 5.022.198.574 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/02/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP). Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8 %
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Section 104 - General Provisions

104.01 - Purpose and Scope

104.02 - Definitions

104.03 - Administration

104.04 - Reporting Requirements

104.05 - Confidentiality

104.06 - Public Access

104.07 - Records Management

104.08 - Information Security

104.09 - Data Retention

104.10 - Data Archiving

104.11 - Data Migration

104.12 - Data Backup

104.13 - Data Recovery

104.14 - Data Destruction

104.15 - Data Disposal

104.16 - Data Security

104.17 - Data Protection

104.18 - Data Privacy

104.19 - Data Governance

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 102.234.469.004 | 90.815.167.328 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 16.309.932.916 | 13.859.714.751 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 21.659.026.337 | 17.606.218.451 |
| <i>Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i> | 328.945.439 | 20.859.531 |
| <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i> | 16.220.836.529 | 12.257.125.030 |
| <i>Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ</i> | 5.109.244.369 | 5.328.233.890 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (5.349.093.421) | (3.746.503.700) |
| <i>Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i> | (20.859.531) | (7.137.724) |
| <i>Chi phí khấu hao hệ thống điện nhẹ kho 02 tầng</i> | - | (407.445.644) |
| <i>Chi phí trích trước đã có hóa đơn chứng từ trong năm nay</i> | (5.328.233.890) | (3.331.920.332) |
| Thu nhập chịu thuế | 118.544.401.920 | 104.674.882.079 |
| Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia) | (4.725.000.000) | (5.530.000.000) |
| Thu nhập tính thuế | 113.819.401.920 | 99.144.882.079 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 22.763.880.384 | 19.828.976.416 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | 924.497.244 | 635.361.036 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 23.688.377.628 | 20.464.337.452 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

| Section | Page | Description |
|---------|-------|----------------------------|
| 1.1 | 1-2 | Introduction |
| 1.2 | 3-4 | Background |
| 1.3 | 5-6 | Scope of the Study |
| 1.4 | 7-8 | Methodology |
| 1.5 | 9-10 | Organization of the Report |
| 2.1 | 11-12 | Statewide Assessment |
| 2.2 | 13-14 | Local Assessments |
| 2.3 | 15-16 | Assessment Results |
| 2.4 | 17-18 | Assessment Conclusions |
| 2.5 | 19-20 | Assessment Recommendations |
| 3.1 | 21-22 | Statewide Assessment |
| 3.2 | 23-24 | Local Assessments |
| 3.3 | 25-26 | Assessment Results |
| 3.4 | 27-28 | Assessment Conclusions |
| 3.5 | 29-30 | Assessment Recommendations |
| 4.1 | 31-32 | Statewide Assessment |
| 4.2 | 33-34 | Local Assessments |
| 4.3 | 35-36 | Assessment Results |
| 4.4 | 37-38 | Assessment Conclusions |
| 4.5 | 39-40 | Assessment Recommendations |
| 5.1 | 41-42 | Statewide Assessment |
| 5.2 | 43-44 | Local Assessments |
| 5.3 | 45-46 | Assessment Results |
| 5.4 | 47-48 | Assessment Conclusions |
| 5.5 | 49-50 | Assessment Recommendations |
| 6.1 | 51-52 | Statewide Assessment |
| 6.2 | 53-54 | Local Assessments |
| 6.3 | 55-56 | Assessment Results |
| 6.4 | 57-58 | Assessment Conclusions |
| 6.5 | 59-60 | Assessment Recommendations |

The Commission on Biodiversity was established by the State of Texas in 1991. Its primary purpose is to coordinate and promote the state's efforts to conserve and protect its natural resources. The Commission is composed of representatives from various state agencies and is chaired by the Governor. The Commission's work is organized into several committees, each of which is responsible for a specific area of biodiversity conservation. The Commission's report is a comprehensive document that provides a detailed overview of the state's current biodiversity status and offers recommendations for future action. The report is organized into six main sections, each of which focuses on a different aspect of biodiversity conservation. The first section, 'Introduction', provides an overview of the Commission's mission and the scope of the study. The second section, 'Background', discusses the state's current biodiversity status and the challenges it faces. The third section, 'Scope of the Study', describes the methods used to collect and analyze data on biodiversity. The fourth section, 'Methodology', details the specific techniques used to assess biodiversity. The fifth section, 'Organization of the Report', provides a brief overview of the report's structure. The sixth section, 'Statewide Assessment', provides a detailed overview of the state's current biodiversity status and offers recommendations for future action. The remaining sections, 'Local Assessments', provide a detailed overview of the current biodiversity status and offer recommendations for future action in each of the five local assessment areas. The report is a comprehensive document that provides a detailed overview of the state's current biodiversity status and offers recommendations for future action. The report is organized into six main sections, each of which focuses on a different aspect of biodiversity conservation. The first section, 'Introduction', provides an overview of the Commission's mission and the scope of the study. The second section, 'Background', discusses the state's current biodiversity status and the challenges it faces. The third section, 'Scope of the Study', describes the methods used to collect and analyze data on biodiversity. The fourth section, 'Methodology', details the specific techniques used to assess biodiversity. The fifth section, 'Organization of the Report', provides a brief overview of the report's structure. The sixth section, 'Statewide Assessment', provides a detailed overview of the state's current biodiversity status and offers recommendations for future action. The remaining sections, 'Local Assessments', provide a detailed overview of the current biodiversity status and offer recommendations for future action in each of the five local assessment areas.

The Commission on Biodiversity was established by the State of Texas in 1991. Its primary purpose is to coordinate and promote the state's efforts to conserve and protect its natural resources. The Commission is composed of representatives from various state agencies and is chaired by the Governor. The Commission's work is organized into several committees, each of which is responsible for a specific area of biodiversity conservation. The Commission's report is a comprehensive document that provides a detailed overview of the state's current biodiversity status and offers recommendations for future action. The report is organized into six main sections, each of which focuses on a different aspect of biodiversity conservation. The first section, 'Introduction', provides an overview of the Commission's mission and the scope of the study. The second section, 'Background', discusses the state's current biodiversity status and the challenges it faces. The third section, 'Scope of the Study', describes the methods used to collect and analyze data on biodiversity. The fourth section, 'Methodology', details the specific techniques used to assess biodiversity. The fifth section, 'Organization of the Report', provides a brief overview of the report's structure. The sixth section, 'Statewide Assessment', provides a detailed overview of the state's current biodiversity status and offers recommendations for future action. The remaining sections, 'Local Assessments', provide a detailed overview of the current biodiversity status and offer recommendations for future action in each of the five local assessment areas.

1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>1.683.503.324</i> | <i>3.136.003.760</i> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước | 671.661.450 | 460.263.683 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực
- Chi phí nhiên liệu | 53.685.818 | 45.282.682 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái
- Chi phí vận chuyển, nâng hạ | 938.080.782 | 2.298.608.182 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
- Chi phí xăng dầu | 18.399.274 | 5.494.619 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Tcots- Cát Lái
- Chi phí mua thực phẩm | - | 326.354.594 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng
- Chi phí nâng hạ | 1.676.000 | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>3.566.741.045</i> | <i>4.775.972.788</i> |
| Trích trước chi phí xây dựng kho CFS 01 | - | 2.303.217.658 |
| Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển | 2.633.599.190 | 937.400.000 |
| Chi phí hoa hồng | 273.015.792 | 297.726.818 |
| Chi phí cho người lao động | 540.231.514 | 1.184.506.320 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 119.894.549 | 53.121.992 |
| Cộng | <u>5.250.244.369</u> | <u>7.911.976.548</u> |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <i>7.851.212.261</i> | <i>8.817.607.802</i> |
| Kinh phí công đoàn | 1.183.273.838 | 1.046.312.455 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.588.209.359 | 1.666.510.242 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.039.550.624 | 832.394.342 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.390.046.750 | 2.530.394.350 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.650.131.690 | 2.741.996.413 |
| Cộng | <u>7.851.212.261</u> | <u>8.817.607.802</u> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả, bao gồm: (Xem thuyết minh V.17b)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú | - | 4.253.595.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 4.067.434.090 | 3.010.291.234 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Chi nhánh Thủ Thiêm | 813.120.000 | 813.120.000 |
| Cộng | <u>4.880.554.090</u> | <u>8.077.006.234</u> |

Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn đến hạn trả.

1. The first part of the document is the title page.
 2. The second part is the introduction.
 3. The third part is the main body of the document.
 4. The fourth part is the conclusion.
 5. The fifth part is the bibliography.

| Section | Page | Description |
|--------------|-------|--------------------------------|
| Title Page | 1 | Title, Author, Date |
| Introduction | 2-3 | Background, Purpose, Scope |
| Main Body | 4-10 | Discussion, Analysis, Findings |
| Conclusion | 11 | Summary, Recommendations |
| Bibliography | 12-15 | References |

| Section | Page | Description |
|------------|------|-----------------|
| Appendix A | 16 | Additional Data |
| Appendix B | 17 | Additional Data |
| Appendix C | 18 | Additional Data |
| Appendix D | 19 | Additional Data |
| Appendix E | 20 | Additional Data |

| Section | Page | Description |
|-------------------|------|-------------------|
| Index | 21 | Index of Terms |
| Table of Contents | 22 | Table of Contents |
| References | 23 | References |
| Notes | 24 | Notes |
| Footnotes | 25 | Footnotes |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 8.077.006.234 | 16.109.885.428 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 7.001.095.696 | 8.077.006.234 |
| Số tiền vay đã trả | (10.197.547.840) | (16.109.885.428) |
| Số cuối năm | <u>4.880.554.090</u> | <u>8.077.006.234</u> |

17b. Vay dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú | - | 9.570.598.110 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾ | 20.337.170.452 | 18.061.747.398 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.439.360.000 | 3.252.480.000 |
| Cộng | <u>22.776.530.452</u> | <u>30.884.825.508</u> |

- (i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HETD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (LS cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

- (ii) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng số 233/VCB.TT/21DH ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 Xe Nâng điện Reach Truck. Lãi suất ưu đãi 24 tháng đầu tiên là 7,6%/năm, sau thời gian ưu đãi là lãi suất cơ sở (bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank được công bố trên web theo từng thời kỳ) cộng biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.880.554.090 | 8.077.006.234 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 18.709.096.360 | 24.864.242.940 |
| Trên 5 năm | 4.067.434.092 | 6.020.582.568 |
| Cộng | <u>27.657.084.542</u> | <u>38.961.831.742</u> |

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 30.884.825.508 | 31.319.533.318 |
| Số tiền vay phát sinh | 7.400.000.000 | 17.160.701.632 |
| Số tiền vay đã trả | (8.507.199.360) | (9.518.403.208) |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (7.001.095.696) | (8.077.006.234) |
| Số cuối năm | <u>22.776.530.452</u> | <u>30.884.825.508</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Quỹ khen thưởng</u> | <u>Quỹ phúc lợi</u> | <u>Quỹ thưởng
Ban quản lý,
điều hành</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| Số đầu năm | 8.708.086.865 | 35.357.898.657 | 256.000.000 | 44.321.985.522 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 13.517.047.814 | 13.950.952.186 | 472.500.000 | 27.940.500.000 |
| Tăng khác | 62.000.000 | - | - | 62.000.000 |
| Chi quỹ trong năm | (12.934.400.000) | (19.269.723.000) | (256.000.000) | (32.460.123.000) |
| Số cuối năm | 9.352.734.679 | 30.039.127.843 | 472.500.000 | 39.864.362.522 |

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn đầu tư của
chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư
phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau
thuế chưa phân
phối</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| <i>Năm trước</i> | | | | |
| Số dư đầu năm | 199.910.200.000 | 37.328.168.600 | 80.169.053.346 | 317.407.421.946 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 70.750.092.588 | 70.750.092.588 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận | - | - | (51.976.652.000) | (51.976.652.000) |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước | - | 13.942.092.370 | (27.641.286.897) | (13.699.194.527) |
| Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay | - | 7.075.009.259 | (29.989.342.592) | (22.914.333.333) |
| Số dư cuối năm | 199.910.200.000 | 58.345.270.229 | 41.311.864.445 | 299.567.334.674 |
| <i>Năm nay</i> | | | | |
| Số dư đầu năm | 199.910.200.000 | 58.345.270.229 | 41.311.864.445 | 299.567.334.674 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 78.502.293.472 | 78.502.293.472 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước | - | - | (39.982.040.000) | (39.982.040.000) |
| Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay | - | 7.850.229.347 | (35.790.729.347) | (27.940.500.000) |
| Số dư cuối năm | 199.910.200.000 | 66.195.499.576 | 44.041.388.570 | 310.147.088.146 |

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 117.970.500.000 | 117.970.500.000 |
| Các cổ đông khác | 81.939.700.000 | 81.939.700.000 |
| Cộng | 199.910.200.000 | 199.910.200.000 |

19c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 19.991.020 | 19.991.020 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 19.991.020 | 19.991.020 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 19.991.020 | 19.991.020 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

INSTITUTIONAL INVESTMENT OFFICE

ASSETS UNDER MANAGEMENT

| Category | Value | Change |
|----------------|------------------------|----------------------|
| Equity | \$1,234,567,890 | +\$12,345,678 |
| Fixed Income | \$987,654,321 | -\$9,876,543 |
| Real Estate | \$456,789,012 | +\$45,678,901 |
| Private Equity | \$234,567,890 | +\$23,456,789 |
| Commodities | \$123,456,789 | -\$12,345,678 |
| Other | \$67,890,123 | +\$6,789,012 |
| Total | \$3,064,315,925 | +\$65,123,456 |

PERFORMANCE METRICS

| Metric | Value | Target |
|----------------|--------|--------|
| Annual Return | 8.5% | 7.0% |
| Volatility | 12.3% | 10.0% |
| Sharpe Ratio | 0.75 | 0.80 |
| Tracking Error | 1.5% | 1.0% |
| Correlation | 0.95 | 0.90 |
| Max Drawdown | -15.2% | -10.0% |
| Value at Risk | \$50M | \$40M |

PORTFOLIO ALLOCATION

| Asset Class | Percentage |
|----------------|------------|
| Equity | 39.9% |
| Fixed Income | 32.2% |
| Real Estate | 15.1% |
| Private Equity | 7.7% |
| Commodities | 4.1% |
| Other | 0.9% |

REPORTING PERIOD

Q3 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 như sau:

| | VND |
|---|------------------|
| Phân phối lợi nhuận năm trước | |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : 39.982.040.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay | |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 7.850.229.347 |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | : 27.468.000.000 |
| • Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | : 472.500.000 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 706.126,56 USD (số đầu năm là 148.274,79 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 741.049.405.306 | 659.086.440.843 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 334.297.762.344 | 272.770.183.696 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 1.902.402.873 | 594.440.907 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 254.938.000 | 41.994.454 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | - | 13.754.958.180 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 658.825.245 | 388.387.864 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 42.295.245 | 42.119.365 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thuyền Tân Cảng | - | 9.681.818 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng | - | 35.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương | - | 18.000.000 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình | 31.657.407 | - |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 569.881.429.010 | 519.141.191.232 |

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

CHAPTER I. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION I. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION II. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION III. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION IV. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION V. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION VI. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION VII. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION VIII. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION IX. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION X. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XI. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XII. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XIII. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XIV. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XV. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XVI. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XVII. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XVIII. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XIX. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XX. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XXI. THE DISCOVERY OF AMERICA

SECTION XXII. THE DISCOVERY OF AMERICA

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.671.329.503 | 7.864.272.633 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.725.000.000 | 5.530.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 477.961.988 | 94.318.991 |
| Cộng | <u>12.874.291.491</u> | <u>13.488.591.624</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.094.295.708 | 3.837.424.978 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 85.404.759 | 96.672.732 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 319.691.124 | 23.445.015 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 716.086.904 | - |
| Cộng | <u>4.215.478.495</u> | <u>3.957.542.725</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí hoa hồng | 12.455.838.816 | 4.093.778.521 |
| Các chi phí khác | 5.864.048.958 | 4.964.605.773 |
| Cộng | <u>18.319.887.774</u> | <u>9.058.384.294</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 12.330.558.620 | 11.824.731.550 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.159.068.034 | 832.805.246 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.284.985.516 | 1.383.537.078 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 773.562.276 | 972.598.876 |
| Thuế, phí và lệ phí | 50.551.499 | 46.788.487 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (169.601.000) | (243.412.483) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.767.059.007 | 3.929.503.702 |
| Các chi phí khác | 38.908.192.545 | 30.774.579.676 |
| Cộng | <u>59.104.376.497</u> | <u>49.521.132.132</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới | 319.716.547 | 208.626.218 |
| Tiền bồi thường | 162.960.203 | 258.800.000 |
| Các khoản thu nhập khác | 312.583.360 | 87.238.411 |
| Cộng | <u>795.260.110</u> | <u>554.664.629</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 491.529.899 | 44.468.555 |
| Chi thường tiết kiệm nhiên liệu | 356.638.606 | 289.890.417 |
| Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa | 105.405.817 | 290.596.276 |
| Các khoản chi phí khác | 9.741.805 | 11.324.137 |
| Cộng | <u>963.316.127</u> | <u>636.279.385</u> |

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

PHYSICS 230

| Problem | Points | Grade |
|----------------------|--------|-------|
| 1. Kinematics | 10 | A |
| 2. Dynamics | 10 | A |
| 3. Energy | 10 | A |
| 4. Momentum | 10 | A |
| 5. Rotational Motion | 10 | A |
| 6. Oscillations | 10 | A |
| 7. Waves | 10 | A |
| 8. Optics | 10 | A |
| 9. Modern Physics | 10 | A |
| 10. Final Exam | 100 | A |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.065.646.778 | 666.384.066 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (1.021.848.874) | (1.065.646.778) |
| Cộng | 43.797.904 | (399.262.712) |

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.077.469.588 | 39.647.146.697 |
| Chi phí nhân công | 168.759.298.750 | 149.519.015.205 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.049.803.266 | 34.598.357.871 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 335.824.888.634 | 304.394.188.089 |
| Chi phí khác | 66.594.233.043 | 49.561.999.796 |
| Cộng | 647.305.693.281 | 577.720.707.658 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

| | Tiền lương | Thưởng | Thưởng BĐH | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|-------------|-------------|------------|------------|---------------|
| Năm nay | | | | | |
| Hội đồng quản trị | | | | | |
| Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT | 675.215.986 | 250.005.887 | 43.180.724 | - | 968.402.597 |
| Ông Trịnh Văn Mọi - Thành viên HĐQT | - | - | 30.843.373 | 60.000.000 | 90.843.373 |
| Ông Đỗ Xuân Minh - Thành viên HĐQT | - | - | 30.843.373 | 60.000.000 | 90.843.373 |
| Ông Trần Quang Thảo - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 696.703.630 | 242.950.412 | 39.068.273 | 60.000.000 | 1.038.722.315 |
| Ông Đoàn Phi - Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 540.503.590 | 195.572.450 | 32.899.598 | 60.000.000 | 828.975.638 |

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
5301 SOUTH CAMPUS DRIVE
CHICAGO, ILLINOIS 60637

TO: _____
FROM: _____
SUBJECT: _____

RE: _____
DATE: _____

ALL INFORMATION CONTAINED
HEREIN IS UNCLASSIFIED
DATE _____ BY _____

CLASSIFICATION AUTHORITY: _____
REASON FOR DECLASSIFICATION: _____

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Tiền lương | Thưởng | Thưởng
BĐH | Thù lao | Cộng thu
nhập |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Ban Kiểm soát | | | | | |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Nga -Trưởng BKS | - | - | 13.365.462 | 60.000.000 | 73.365.462 |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn -Thành viên BKS | - | - | 7.196.787 | 30.000.000 | 37.196.787 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà -Thành viên BKS | - | - | 7.196.787 | 30.000.000 | 37.196.787 |
| Ban Giám đốc | | | | | |
| Ông Bùi Văn Bằng - Phó Giám đốc | 533.595.467 | 172.589.410 | 26.730.924 | - | 732.915.801 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Liên -Kế toán trưởng | 324.453.995 | 148.409.173 | 24.674.699 | 30.000.000 | 527.537.867 |
| Cộng | 2.770.472.668 | 1.009.527.332 | 256.000.000 | 390.000.000 | 4.426.000.000 |

Năm trước**Hội đồng quản trị**

| | | | | | |
|---|-------------|-------------|------------|------------|-------------|
| Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT | 591.285.965 | 262.527.278 | 38.006.757 | - | 891.820.000 |
| Ông Trịnh Văn Mọi - Thành viên HĐQT | - | - | 54.295.367 | 60.000.000 | 114.295.367 |
| Ông Đỗ Xuân Minh -Thành viên HĐQT | - | - | 54.295.367 | 60.000.000 | 114.295.367 |
| Ông Trần Quang Thảo -Thành viên HĐQT
kiêm Giám đốc | 515.546.870 | 228.143.343 | 68.774.131 | 60.000.000 | 872.464.344 |
| Ông Đoàn Phi -Thành viên HĐQT kiêm
Phó Giám đốc | 397.373.793 | 179.613.095 | 57.915.058 | 60.000.000 | 694.901.946 |

Ban Kiểm soát

| | | | | | |
|---|-------------|------------|------------|------------|-------------|
| Bà Nguyễn Thị Thúy Nga -Trưởng BKS | - | - | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Mai Thị Trâm
-Trưởng BKS (đến 17/6/2021) | - | - | 23.527.992 | 30.000.000 | 53.527.992 |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn -Thành viên BKS | - | - | 7.239.382 | 30.000.000 | 37.239.382 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà -Thành viên BKS | - | - | - | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Ngô Đa NghiêM Minh -Thành viên
BKS (đến 17/6/2021) | 119.504.176 | 62.598.539 | 12.668.919 | 15.000.000 | 209.771.634 |

Ban Giám đốc

| | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Duy Thanh - Phó Giám đốc
(đến 28/4/2021) | 53.499.761 | 120.805.126 | 47.055.985 | - | 221.360.872 |
| Ông Bùi Văn Bằng - Phó Giám đốc | 236.640.372 | 57.693.162 | - | - | 294.333.534 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Liên -Kế toán trưởng | 286.496.102 | 142.375.133 | 43.436.293 | 30.000.000 | 502.307.528 |
| Cộng | 2.200.347.039 | 1.053.755.676 | 407.215.251 | 390.000.000 | 4.051.317.966 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Express
 Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần
 Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

| Year | Country | Population (millions) | Life expectancy (years) | Healthcare expenditure (USD per capita) | Healthcare expenditure (% of GDP) |
|------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|---|-----------------------------------|
| 1990 | USA | 248.3 | 75.4 | 1,110 | 15.1 |
| 1990 | France | 59.8 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Germany | 61.8 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Japan | 123.7 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | UK | 56.9 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Italy | 58.3 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Spain | 45.9 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Sweden | 8.7 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Norway | 4.2 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Denmark | 5.1 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Netherlands | 15.7 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Australia | 18.9 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Canada | 31.1 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | South Korea | 39.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | China | 1,193.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | India | 854.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Brazil | 149.7 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Mexico | 91.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Argentina | 34.7 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Colombia | 29.8 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Venezuela | 24.9 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Chile | 14.9 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Peru | 24.9 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Ecuador | 10.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Bolivia | 8.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Paraguay | 6.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Uruguay | 3.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Costa Rica | 3.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Panama | 2.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Cuba | 11.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Haiti | 7.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Dominican Republic | 4.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Jamaica | 2.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Trinidad and Tobago | 1.2 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Bahamas | 0.3 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Barbados | 0.3 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Suriname | 0.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Guatemala | 10.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Honduras | 5.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Nicaragua | 4.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | El Salvador | 4.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Puerto Rico | 3.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Mexico (incl. Puerto Rico) | 94.5 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | Latin America (incl. Caribbean) | 410.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |
| 1990 | World | 5,300.0 | 75.8 | 1,000 | 14.9 |

The table above provides a comprehensive overview of healthcare expenditure and life expectancy across various countries in 1990. The data is presented in a structured format, allowing for easy comparison between different nations. The columns represent the year, country, population in millions, life expectancy in years, healthcare expenditure in USD per capita, and healthcare expenditure as a percentage of GDP.

Notable observations include the high life expectancy and healthcare expenditure in developed countries like the USA, France, Germany, and Japan. In contrast, developing countries like Guatemala, Honduras, and Nicaragua show significantly lower life expectancy and healthcare expenditure. The data also highlights the impact of population size on total healthcare expenditure, with China and India having the highest populations and consequently high total expenditures.

The table is organized into several sections, with the top section listing major developed nations, followed by other developed countries, and then a section for Latin America and the Caribbean. The final row shows the global average for the year 1990.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | | |
| Công ty mẹ cung cấp dịch vụ | 8.619.984.201 | 22.650.783.133 |
| Công ty mẹ cho thuê cơ sở hạ tầng | 44.142.264.000 | 27.060.000.000 |
| Chia cổ tức cho Công ty mẹ | 23.594.100.000 | 30.672.330.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | | |
| Cung cấp dịch vụ | 4.375.047.353 | 5.722.942.683 |
| Mua phần mềm | 3.518.124.812 | 5.844.737.216 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau: | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 27.027.488.236 | 16.890.887.012 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 199.038.813 | 249.861.447 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 1.258.903.650 | 1.244.136.500 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 2.970.230.820 | 2.522.325.181 |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân Lực Tân Cảng - STC | 465.254.259 | 150.522.546 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 1.617.076.000 | 1.419.345.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung | 29.349.000 | 71.571.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước | 152.941.000 | 168.323.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương | 302.440.068 | 1.630.863.637 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu | 5.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bay và Du lịch biển Tân Cảng | - | 1.708 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 3.352.537.971 | 2.717.364.144 |

STATE OF TEXAS

County of ... State of Texas

Know all men by these presents that ...

Table with 2 columns: Name and Address. Contains names and addresses of the parties involved in the document.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái | 511.299.293 | - |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

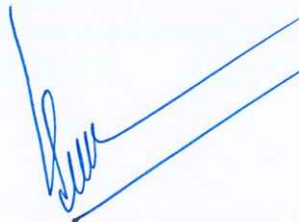
Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo

3/11/23



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Small handwritten mark]